

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 10 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. personal	21. C	26. F	36. False
2. B	7. B	12. A	17. afterwards	22. B	27. E	37. True
3. A	8. C	13. B	18. application	23. A	28. C	38. True
4. D	9. D	14. B	19. invention	24. B	29. A	39. False
5. A	10. B	15. C	20. originally	25. D	30. G	40. False

31. When did you start having that smartwatch?

32. Ken said Rita was busy then.

33. If we don't hurry up, we will be late for the exam.

34. I will be 15 years old next week.

35. Robert Pattinson, who plays Edward Cullen in the Twilight saga, is a British actor.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**A. tablet /'tæb.lət/B. laptop /'læp.tɒp/C. player /'pleɪ.ər/D. camera /'kæm.rə/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**A. restaurant /'res.tər.ɒnt/B. excursion /ɪk'skɜː.ʃən/C. connection /kə'nek.ʃən/D. recommend /,rek.ə'mend/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

## 3. A

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. reception /rɪ'sep.ʃən/

B. corridor /'kɒr.ɪ.dɔːr/

C. library /'laɪ.brər.i/

D. scientist /'saɪ.ə.n.tɪst/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

#### 4. D

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. communicate /kə'mjuː.nɪ.keɪt/

B. reliable /rɪ'laɪ.ə.bəl/

C. insensitive /ɪn'sen.sɪ.tɪv/

D. confidently /'kɒn.fɪ.dənt.li/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

#### 5. A

**Kiến thức:** Thể bị động

**Giải thích:**

Công thức câu bị động với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*): S + should + be V3/ed + (by O).

leave – left – left (v): để

The house door **shouldn't be left** open at night.

(Cửa nhà không nên để mở vào ban đêm.)

Chọn A

#### 6. B

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1 diễn tả một điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will / can + Vo (nguyên thể).

If Adam **doesn't** answer my phone this time, I **won't** call him again.

(Nếu lần này Adam không trả lời điện thoại của tôi, tôi sẽ không gọi cho anh ấy nữa.)

Chọn B

#### 7. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. boarding pass (n): thẻ lên máy bay
- B. travel pass (n): thẻ du lịch
- C. boat trip (n): chuyến đi thuyền
- D. walking tour (n): chuyến đi bộ

The **travel pass** is valid for one day on all buses and underground trains.

(Thẻ du lịch có giá trị trong một ngày trên tất cả các xe buýt và tàu điện ngầm.)

Chọn B

## 8. C

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “ever” (đã bao giờ) => câu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng câu hỏi với chủ ngữ số nhiều “you” (bạn): Have + S + ever + V3/ed?

buy – bought – bought (v): mua

**Have you ever bought** a cheap laptop?

(Bạn đã bao giờ mua một máy tính xách tay giá rẻ?)

Chọn C

## 9. D

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “told” (nói): S + told + O + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “see” => thì quá khứ “saw”.

see – saw – seen (v): nhìn thấy

"I see the clouds here." => She told me that she **saw** the clouds there.

("Tôi thấy những đám mây ở đây." => Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy đã nhìn thấy những đám mây ở đó.)

Chọn D

## 10. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

Trong câu có động từ “has practiced” (đã luyện tập) là thì hiện tại hoàn thành.

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành: FOR (khoảng)+ khoảng thời gian ; SINCE (kể từ khi) + mốc thời gian.

for three hours: khoảng 3 tiếng

Jim has practiced playing music **for** three hours. Now he is tired.

(Jim đã tập chơi nhạc trong ba giờ. Bây giờ anh ấy mệt rồi.)

Chọn B

## 11. A

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Trước vị trí trống là danh từ chỉ người “musician” (*nhạc sĩ*), phía sau cộng một động từ tobe “is” => dùng “who” (*người mà*) đóng vai trò chủ ngữ.

Do you know the musician **who** is playing the guitar?

(*Bạn có biết nhạc sĩ người mà đang chơi guitar không?*)

Chọn A

**12. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. post office (n): bưu điện

B. stationer's (n): cửa hàng văn phòng phẩm

C. bank (n): ngân hàng

D. market (n): chợ

People go to a **post office** if they want to send a letter abroad.

(*Mọi người đến bưu điện nếu họ muốn gửi thư ra nước ngoài.*)

Chọn A

**13. B**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

buy – bought – bought (v): mua

If you **bought** a better mobile phone, you could play lots of games on it.

(*Nếu bạn mua một chiếc điện thoại di động tốt hơn, bạn có thể chơi rất nhiều trò chơi trên đó.*)

Chọn B

**14. B**

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Thì tương lai gần diễn tả một việc chắc chắn xảy ra trong tương lai dựa trên những thông tin quan sát được ở hiện tại.

Cấu trúc câu hỏi thì tương lai gần chủ ngữ số nhiều “you” (*bạn*): Are + S + going + to Vo (nguyên thể).

**Are** you going to cook dinner?

(*Bạn dự định nấu bữa tối à?*)

Chọn B

**15. C**

**Kiến thức:** Thì quá khứ hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “when” (*khi*) diễn tả hai hành động trước sau trong quá khứ: Hành động xảy ra trước:

had V3/ed, hành động xảy ra sau: V2/ed

leave – left – left (v): rời đi

When Sharon got to the bus stop, she realised that the bus **had left** a few minutes earlier.

(*Khi Sharon đến trạm xe buýt, cô ấy nhận ra rằng xe buýt đã rời đi vài phút trước đó.*)

Chọn C

**16. personal**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “qualities” (*phẩm chất*) cần một tính từ.

person (n): con người => personal (a): cá nhân

She has got the **personal** qualities that are necessary to do well in business.

(*Cô ấy có những phẩm chất cá nhân cần thiết để làm tốt công việc kinh doanh.*)

Đáp án: personal

**17. afterwards**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “work” (*làm việc*) cần một trạng từ.

after: sau khi => afterwards (adv): sau đó

Minh does his exams in June and will be free to start work immediately **afterwards**.

(*Minh làm bài kiểm tra của mình vào tháng 6 và sẽ được tự do bắt đầu công việc ngay sau đó.*)

Đáp án: afterwards

**18. application**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ sở hữu “my” (*của tôi*) cần một danh từ.

apply (v): xin việc => application (n): đơn xin việc

I would be grateful for the chance to chat about my **application** in person.

(*Tôi sẽ rất biết ơn nếu có cơ hội trò chuyện trực tiếp về đơn xin việc của mình.*)

Đáp án: application

**19. invention**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ “new” (*mới*) cần một danh từ.

Sau mạo từ “a” nên cần một danh từ đếm được số ít.

invent (v): phát minh => invention (n): sự phát minh

We invite you to make a two-minute video that shows your idea for a new **invention**.

(Chúng tôi mời bạn làm một video dài hai phút thể hiện ý tưởng của bạn về một phát minh mới.)

Đáp án: invention

## 20. originally

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Vị trí đầu câu trước dấu phẩy cần một trạng từ.

origin (n): nguồn gốc => originally (adv): ban đầu

**Originally**, of course, phones were large and were only used to make phone calls.

(Tất nhiên, ban đầu, điện thoại rất lớn và chỉ được sử dụng để gọi điện thoại.)

Đáp án: originally

## 21. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. take parting => sai ngữ pháp

B. attend (v): tham dự

C. participate (v): tham gia

D. enter (v): vào

Campers **participate** in fishing, hunting, swimming, plant study, wildlife watching, and nature photography.

(Những người cắm trại tham gia câu cá, săn bắn, bơi lội, nghiên cứu thực vật, quan sát động vật hoang dã và chụp ảnh thiên nhiên.)

Chọn C

## 22. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. allows (v): cho phép

B. makes (v): khiến cho

C. enables (v): làm cho có thể

D. causes (v): gây ra

many people believe that camping **makes** youngsters feel more confident.

(nhiều người tin rằng cắm trại làm cho các bạn trẻ cảm thấy tự tin hơn.)

Chọn B

## 23. A

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Dùng mạo từ “a” khi đối tượng được nhắc đến lần đầu tiên và không xác định được cụ thể.

Sau “a” là một danh từ đếm được số ít bằng dấu bằng phụ âm.

tent (n): cái lều

This activity is called backpacking because it involves carrying such essential camping gear as **a** tent, food, clothing,

*(Hoạt động này được gọi là du lịch ba lô vì nó liên quan đến việc mang theo những đồ cắm trại cần thiết như lều, thức ăn, quần áo.)*

Chọn A

## 24. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. mentioned (v): đề cập

B. called (v): gọi là

C. told (v): bảo

D. known (v): biết

and sleeping bag on the back in a bag **called** a backpack.

*(và túi ngủ trên lưng trong một chiếc túi được gọi là ba lô.)*

Chọn C

## 25. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. anyone: bất kì ai

B. someone: một ai đó

C. everyone: mọi người

D. those: những ai

Động từ to be “are” nên chủ ngữ phải là chủ ngữ số nhiều.

Backpacking is best suited for **those** who are in good physical conditions as it may require walking several miles.

*(Du lịch ba lô phù hợp nhất với những người có thể trạng tốt vì có thể phải đi bộ vài dặm.)*

Chọn D

**Nghĩa của các câu A – G:**

A. The idea was to get customers to spend all their money in one place.

*(Ý tưởng là khiến khách hàng chi tiêu tất cả số tiền của họ vào một nơi.)*

B. Customers knew exactly where to find the things they needed in each shop.

*(Khách hàng biết chính xác nơi để tìm những thứ họ cần trong mỗi cửa hàng.)*

C. And because of their size, many of these supermarkets were outside town.

*(Và vì quy mô của chúng, nhiều siêu thị trong số này nằm bên ngoài thị trấn.)*

D. People loved it because they had never had the chance to do all their shopping there before.

*(Mọi người yêu thích nó bởi vì họ chưa bao giờ có cơ hội mua sắm ở đó trước đây.)*

E. At the same time, more and more people had freezers in their houses.

*(Đồng thời, ngày càng có nhiều người có tủ đông trong nhà.)*

F. There was a greengrocer's next to a butcher's next to a baker's, and people visited each place to do their () shopping.

*(Có một người bán rau bên cạnh một người bán thịt bên cạnh một người làm bánh và mọi người đến từng nơi để mua sắm.)*

G. Instead, they are using the internet to shop from home and get their shopping delivered.

*(Thay vào đó, họ đang sử dụng internet để mua sắm tại nhà và giao hàng tận nơi.)*

## 26. F

**Kiến thức:** Điền câu – Đọc hiểu

**Giải thích:**

In the 1950s, high streets had rows of individual shops selling different things. **[F] There was a greengrocer's next to a butcher's next to a baker's, and people visited each place to do their shopping.**

*(Vào những năm 1950, những con phố lớn có những dãy cửa hàng riêng lẻ bán những thứ khác nhau. [F] Có một người bán rau bên cạnh một người bán thịt bên cạnh một người làm bánh và mọi người đến từng nơi để mua sắm.)*

Chọn F

## 27. E

**Kiến thức:** Điền câu – Đọc hiểu

**Giải thích:**

**[E] At the same time, more and more people had freezers in their houses.** So this new type of shop, along with a new way of storing meat and fruit at home, meant that instead of doing a small shop every few days,...

*([E] Đồng thời, ngày càng có nhiều người có tủ đông trong nhà. Vì vậy, kiểu cửa hàng mới này, cùng với một cách mới để lưu trữ thịt và trái cây tại nhà, có nghĩa là thay vì mở một cửa hàng nhỏ vài ngày một lần,...)*

Chọn E

## 28. C

**Kiến thức:** Điền câu – Đọc hiểu

**Giải thích:**

As supermarkets became more popular, they changed from small local shops to huge superstores. **[C] And because of their size, many of these supermarkets were outside town.**



(Khi các siêu thị trở nên phổ biến hơn, họ đã thay đổi từ các cửa hàng nhỏ ở địa phương thành các siêu thị khổng lồ. [C] Và vì quy mô của chúng, nhiều siêu thị trong số này ở bên ngoài thị trấn.)

Chọn C

### 29. A

**Kiến thức:** Điền câu – Đọc hiểu

**Giải thích:**

They also tried to offer customers everything that they needed, like a coffee shop, a hairdresser's and a chemist's. [A] **The idea was to get customers to spend all their money in one place.**

(Họ cũng cố gắng cung cấp cho khách hàng mọi thứ họ cần, như quán cà phê, tiệm làm tóc và tiệm hóa chất. [A] Ý tưởng là khiến khách hàng chi tiêu tất cả số tiền của họ vào một nơi.)

Chọn A

### 30. G

**Kiến thức:** Điền câu – Đọc hiểu

**Giải thích:**

These days, more and more people are choosing not to go to supermarkets to do their shopping. [G] **Instead, they are using the internet to shop from home and get their shopping delivered.**

(Ngày nay, ngày càng có nhiều người chọn không đến siêu thị để mua sắm. [G] Thay vào đó, họ đang sử dụng internet để mua sắm tại nhà và giao hàng tận nơi.)

Chọn G

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Shopping habits in the UK have changed over the last sixty years, and this can be seen in the changing appearance of any British high street – the main shopping street in a town or city. In the 1950s, high streets had rows of individual shops selling different things. (26) [F] **There was a greengrocer's next to a butcher's next to a baker's, and people visited each place to do their shopping.** Most people did this every few days in order to buy fresh food. The high street was a sociable place to be.

This started to change in the 1970s with the arrival of supermarkets. They gave people the chance to buy everything that they needed in one place. People didn't need to go to individual shops any more. (27) [E] **At the same time, more and more people had freezers in their houses.** So this new type of shop, along with a new way of storing meat and fruit at home, meant that instead of doing a small shop every few days, people could buy all the food that they needed for a week, or sometimes even a month.

As supermarkets became more popular, they changed from small local shops to huge superstores. (28) [C] **And because of their size, many of these supermarkets were outside town.** They took people away from the high street. They also tried to offer customers everything that they needed, like a coffee shop, a hairdresser's and a chemist's. (29) [A] **The idea was to get customers to spend all their money in one place.** But this meant that the shops on the high street started to close down as they lost their customers.

These days, more and more people are choosing not to go to supermarkets to do their shopping. (30) [G] **Instead, they are using the internet to shop from home and get their shopping delivered.** People are also trying to spend less money, so a new type of discount shop has become very popular. It may be because of this that people have stopped doing big weekly or monthly shops. Now they go to shops more frequently to buy what they need for the next few days. So, in many ways, people seem to be going back to the way people shopped in the 1950s.

### Tạm dịch:

Thói quen mua sắm ở Vương quốc Anh đã thay đổi trong 60 năm qua và điều này có thể được nhìn thấy qua sự thay đổi diện mạo của bất kỳ con phố cao cấp nào ở Anh – con phố mua sắm chính trong một thị trấn hoặc thành phố. Vào những năm 1950, những con phố lớn có những dãy cửa hàng riêng lẻ bán những thứ khác nhau. (26) [F] **Có một người bán rau bên cạnh một người bán thịt bên cạnh một người làm bánh và mọi người đến từng nơi để mua sắm.** Hầu hết mọi người làm điều này vài ngày một lần để mua thực phẩm tươi sống. Đường phố cao là một nơi hòa đồng.

Điều này bắt đầu thay đổi vào những năm 1970 với sự xuất hiện của các siêu thị. Họ đã cho mọi người cơ hội mua mọi thứ họ cần ở một nơi. Mọi người không cần phải đến các cửa hàng riêng lẻ nữa. (27) [E] **Đồng thời, ngày càng có nhiều người có tủ đông trong nhà.** Vì vậy, kiểu cửa hàng mới này, cùng với cách lưu trữ thịt và trái cây tại nhà mới, có nghĩa là thay vì cứ vài ngày lại mở một cửa hàng nhỏ, mọi người có thể mua tất cả thực phẩm họ cần trong một tuần, hoặc đôi khi thậm chí cả tháng.

Khi các siêu thị trở nên phổ biến hơn, họ đã thay đổi từ các cửa hàng nhỏ ở địa phương thành các siêu thị khổng lồ. (28) [C] **Và vì quy mô của chúng, nhiều siêu thị trong số này nằm bên ngoài thị trấn.** Họ đã đưa mọi người ra khỏi đường phố cao. Họ cũng cố gắng cung cấp cho khách hàng mọi thứ họ cần, như quán cà phê, tiệm làm tóc và tiệm hóa chất. (29) [A] **Ý tưởng là khiến khách hàng tiêu hết tiền của họ vào một nơi.** Nhưng điều này có nghĩa là các cửa hàng trên phố bắt đầu đóng cửa vì mất khách hàng.

Ngày nay, ngày càng có nhiều người chọn không đến siêu thị để mua sắm. (30) [G] **Thay vào đó, họ đang sử dụng internet để mua sắm tại nhà và giao hàng tận nơi.** Mọi người cũng đang cố gắng chi tiêu ít tiền hơn, vì vậy một loại cửa hàng giảm giá mới đã trở nên rất phổ biến. Có thể vì điều này mà mọi người đã ngừng kinh doanh các cửa hàng lớn hàng tuần hoặc hàng tháng. Giờ đây, họ đến cửa hàng thường xuyên hơn để mua những thứ họ cần cho vài ngày tới. Vì vậy, theo nhiều cách, mọi người dường như đang quay trở lại cách mọi người mua sắm vào những năm 1950.

### 31.

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

### Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi với thì hiện tại hoàn thành: How long + have + S + V3/ed?

=> Cấu trúc câu hỏi với thì quá khứ đơn: When + did + S + start + Ving?

have – had – had (v): có

How long have you had that smartwatch?

(Bạn đã có chiếc smartwatch đó bao lâu rồi?)

Đáp án: **When did you start having that smartwatch?**

(Bạn bắt đầu có chiếc smartwatch đó từ khi nào?)

**32.**

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại đơn “is” => thì quá khứ đơn “was”.

Quy tắc đổi trạng ngữ: “now” (bây giờ) => “then” (lúc đó)

Ken said, “Rita is busy now.”.

(Ken nói, “Rita đang bận.”)

Đáp án: **Ken said Rita was busy then.**

(Ken nói lúc đó Rita bận lúc đó.)

**33.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1 diễn tả một điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will / can + Vo (nguyên thể).

Hurry up, or we will be late for the exam.

(Nhanh lên, nếu không chúng ta sẽ trễ giờ kiểm tra.)

Đáp án: **If we don’t hurry up, we will be late for the exam.**

(Nếu chúng ta không khẩn trương, chúng ta sẽ trễ kỳ thi.)

**34.**

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “next week” (tuần tới) => cấu trúc viết câu với thì tương lai đơn dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

My 15th birthday is next week.

(Sinh nhật lần thứ 15 của tôi là vào tuần tới.)

Đáp án: **I will be 15 years old next week.**

(Tôi sẽ 15 tuổi vào tuần tới.)

**35.**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Chủ ngữ “he” (anh ấy) ở câu thứ hai thay thế cho tên người “Robert Pattinson” ở câu đầu tiên => dùng “who” (người mà) thay thế cho chủ ngữ.

Trước đại từ quan hệ “who” là tên riêng nên cần có dấu phẩy trong câu.

Robert Pattinson is a British actor. He plays Edward Cullen in the Twilight saga.

*(Robert Pattinson là nam diễn viên người Anh. Anh đóng vai Edward Cullen trong Twilight saga.)*

Đáp án: **Robert Pattinson, who plays Edward Cullen in the Twilight saga, is a British actor.**

*(Robert Pattinson, người đóng vai Edward Cullen trong Twilight saga, là một diễn viên người Anh.)*

### 36. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

He bought the tablet last month.

*(Anh ấy đã mua máy tính bảng vào tháng trước.)*

**Thông tin:** I bought this tablet here **last week**.

*(Tôi đã mua máy tính bảng này ở đây tuần trước.)*

Chọn False

### 37. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

He dropped the device and now the screen is broken.

*(Anh ấy làm rơi máy và bây giờ màn hình bị hỏng.)*

**Thông tin:** The screen is broken. Look - I **dropped** it.

*(Màn hình bị hỏng. Hãy xem này - tôi đã làm rơi nó.)*

Chọn True

### 38. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

He has to pay about £80 for the repair.

*(Anh ta phải trả khoảng 80 bảng cho việc sửa chữa.)*

**Thông tin:** Well, how much will it cost? - **About £80**, I think.

*(Vâng, nó sẽ có giá bao nhiêu? - Khoảng £80, tôi nghĩ vậy.)*

Chọn True

### 39. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The woman talking to him is the shop manager.

*(Người phụ nữ nói chuyện với anh ta là quản lý cửa hàng.)*

**Thông tin:** Can I see the **manager**, please? - He **isn't in the shop** at the moment.

*(Tôi có thể gặp người quản lý, xin vui lòng? - Anh ấy không có ở cửa hàng vào lúc này)*

=> Người nói chuyện với anh ta là nhân viên bán hàng.

Chọn False

#### 40. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

He was contented with the solution.

(Ông hài lòng với giải pháp.)

**Thông tin:** Well, if you won't exchange it or give me a refund, **I'm going to write to the manager.** - As you wish.

(Chà, nếu bạn không đổi hoặc hoàn lại tiền cho tôi, tôi sẽ viết thư cho người quản lý. – Nếu bạn muốn.)

Chọn False

**Bài nghe:**

**Sale assistant:** Hello. How can I help you?

**Customer:** I bought this tablet here last week. There's a problem with it.

**Sale assistant:** Oh. What's wrong with it?

**Customer:** The screen is broken. Look.

**Sale assistant:** How did that happen?

**Customer:** I dropped it.

**Sale assistant:** Oh, dear. Well, we can repair it for you. But you'll have to pay for the repair.

**Customer:** Why? It's only a week old. Can I have my money back, please?

**Sale assistant:** No, I'm afraid you can't. You broke it, you see. It isn't a fault with the tablet.

**Customer:** But it shouldn't break when you drop it. And it was in its case.

**Sale assistant:** The glass is very delicate. It can break quite easily. I'm very sorry but there's nothing I can do.

**Customer:** Can I exchange it, please?

**Sale assistant:** No, as I said, we can repair it, but we'll have to charge you.

**Customer:** Well, how much will it cost?

**Sale assistant:** About £80, I think.

**Customer:** Eighty pounds! I'm not happy about that. Can I see the manager, please?

**Sale assistant:** He isn't in the shop at the moment.

**Customer:** Well, if you won't exchange it or give me a refund, I'm going to write to the manager.

**Sale assistant:** As you wish.

**Customer:** Thank you and goodbye.

**Customer:** Goodbye.

**Tạm dịch:**

*Nhân viên bán hàng: Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho bạn?*

Khách hàng: Tôi đã mua máy tính bảng này ở đây vào tuần trước. Có một vấn đề với nó.

Nhân viên bán hàng: Ồ. Có vấn đề gì vậy?

Khách hàng: Màn hình bị vỡ. Hãy nhìn này.

Nhân viên bán hàng: Làm sao mà nó vỡ vậy?

Khách hàng: Tôi đã làm rơi nó.

Nhân viên bán hàng: Ôi trời. Chúng tôi có thể sửa nó cho bạn. Nhưng bạn sẽ phải trả tiền sửa chữa.

Khách hàng: Tại sao vậy? Nó chỉ mới mua được một tuần. Tôi có thể lấy lại tiền được không?

Nhân viên bán hàng: Không, tôi e rằng bạn không thể. Bạn đã làm vỡ nó, bạn thấy đấy. Đó không phải là lỗi với cái máy tính bảng.

Khách hàng: Nhưng đáng ra là nó sẽ không vỡ khi bị rơi. Và đã có ốp rồi.

Nhân viên bán hàng: Kính được làm rất tinh xảo. Nó có thể bị vỡ khá dễ dàng. Tôi rất xin lỗi nhưng tôi không thể làm gì được.

Khách hàng: Vậy tôi đổi nó được không?

Nhân viên bán hàng: Không, như tôi đã nói, chúng tôi có thể sửa nó, nhưng chúng tôi sẽ phải tính phí cho bạn.

Khách hàng: Giá bao nhiêu?

Nhân viên bán hàng: Tôi nghĩ khoảng 80 euro.

Khách hàng: Tám mươi euro! Tôi không hài lòng. Gọi quản lý ra đây.

Nhân viên bán hàng: Hiện tại anh ấy không có ở trong cửa hàng.

Khách hàng: Chà, nếu bạn không đổi hoặc không hoàn lại tiền cho tôi, tôi sẽ viết thư cho quản lý.

Nhân viên bán hàng: Nếu bạn muốn.

Khách hàng: Xin cảm ơn và chào tạm biệt.

Nhân viên bán hàng: Tạm biệt.